



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014****I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		199 633 450 007	184 541 029 537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 945 718 954	9 093 629 789
1. Tiền	111	V.01	7 945 718 954	9 093 629 789
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5 691 240 000	7 741 240 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	5 691 240 000	7 741 240 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		54 962 954 689	42 779 087 450
1. Phải thu khách hàng	131		43 252 943 784	30 154 216 429
2. Trả trước cho người bán	132		10 575 610 523	11 943 008 201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 245 562 137	1 362 294 535
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(111 161 755)	(680 431 715)
IV. Hàng tồn kho	140		127 573 833 277	123 420 378 143
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128 173 833 277	123 420 378 143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(600 000 000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 459 703 087	1 506 694 155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		570 268 933	595 871 632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 820 146 899	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	689 682 764	713 766 977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			379 604 491	197 055 546
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45 774 272 477	44 155 871 068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34 486 620 890	32 378 096 827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 749 416 590	20 629 192 527
- Nguyên giá	222		46 688 812 008	42 763 870 694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23 939 395 418)	(22 134 678 167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 737 204 300	11 748 904 300
- Nguyên giá	228		12 255 516 280	12 255 516 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(518 311 980)	(506 611 980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 930 949 241	11 524 671 423
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 872 000 000	21 872 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10 941 050 759)	(10 347 328 577)
V. Tài sản dài hạn khác	260		356 702 346	253 102 818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	348 702 346	245 102 818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8 000 000	8 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		245 407 722 484	228 696 900 605



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của

Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		152 054 671 614	141 256 808 446
I. Nợ ngắn hạn	310		152 054 671 614	141 256 808 446
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46 690 989 809	94 186 971 186
2. Phải trả người bán	312		92 816 306 695	30 416 872 253
3. Người mua trả tiền trước	313		9 765 142 583	12 453 951 015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	74 747 533	1 541 874 445
5. Phải trả người lao động	315		1 322 652 328	1 034 207 790
6. Chi phí phải trả	316	V.17	393 894 523	644 935 584
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	990 938 143	977 996 173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93 353 050 870	87 440 092 159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93 353 050 870	87 440 092 159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111 161 690 000	111 161 690 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635 620 600	635 620 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 092 211 052	1 092 211 052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 217 010 190	3 217 010 190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22 753 480 972)	(28 666 439 683)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		245 407 722 484	228 696 900 605

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Giám Đốc Tài Chính

PHẠM HỒNG NGỌC

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025

NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041

NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:

2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc

Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam

Tel: (84-8) 375 28 375

Fax: (84-8) 375 28 376

www.haxaco.com.vn

000126-
IG TY
PHÂN
VỤ Ô TÔ
XANH
-TP HỒC.T.C.P
HÀNG XANH
TP HỒ



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	296 665 412 767	101 290 403 828	533 023 299 971	217 659 052 101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86 360 092	-	91 360 092	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		296 579 052 675	101 290 403 828	532 931 939 879	217 659 052 101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	289 707 801 850	95 799 216 752	518 673 704 743	205 439 078 804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 871 250 825	5 491 187 076	14 258 235 136	12 219 973 297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	66 780 934	141 298 463	99 494 653	301 347 628
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 782 581 521	4 357 693 576	2 965 530 556	6 273 386 749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 188 859 339	2 161 551 310	2 371 808 374	3 986 869 635
8. Chi phí bán hàng	24		4 715 460 932	3 605 445 876	8 929 330 592	7 466 805 516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 490 938 258	2 795 356 229	4 353 567 662	4 498 322 817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2 050 948 952)	(5 126 010 142)	(1 890 699 021)	(5 717 194 157)
11. Thu nhập khác (*)	31		12 112 466 646	4 488 264 404	15 280 027 876	9 393 067 789
12. Chi phí khác	32		5 573 251 157	1 631 230 376	7 377 012 417	2 641 936 610
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 539 215 489	2 857 034 028	7 903 015 459	6 751 131 179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 488 266 537	(2 268 976 114)	6 012 316 438	1 033 937 022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4 488 266 537	(2 268 976 114)	6 012 316 438	1 033 937 022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Vô Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Vô Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Đây Đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6 012 316 438	1 033 937 022
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 816 417 251	2 930 785 606
- Các khoản dự phòng	03		624 452 222	1 606 574 281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 539 715 382	(1 144 290 127)
- Chi phí lãi vay	06		2 371 808 374	4 523 187 469
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		12 364 709 667	8 950 194 251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13 593 208 910)	23 026 113 783
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5 266 796 370)	(13 901 550 287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		59 503 716 391	1 219 430 058
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(77 996 829)	(505 968 766)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2 039 805 775)	(4 250 601 899)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34 300 462)	(625 042 513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50 856 317 712	13 912 574 627
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13 439 560 004)	(2 742 244 575)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6 781 818 181	3 531 818 182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6 700 000 000)	(350 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 750 000 000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99 494 653	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 508 247 170)	439 573 607
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134 367 800 929	142 443 186 079
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181 863 782 306)	(160 665 943 020)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47 495 981 377)	(18 222 756 941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1 147 910 835)	(3 870 608 707)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9 093 629 789	9 395 525 629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7 945 718 954	5 524 916 922

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám Đốc

PHẠM HỒNG NGỌC

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P. An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Cho thuê xe ô tô, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :**a) Công cụ, dụng cụ :**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :
- 30/06/2014 : 21.360 VND/USD

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20007
NG T
PHÂN
VỤ C
G XA
H-T.P

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	846 154 557	5 181 102 645
Tiền gửi ngân hàng	7 099 564 397	3 912 527 144
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	7 945 718 954	9 093 629 789

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	5 691 240 000	7 741 240 000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	3 491 240 000	3 491 240 000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	2 200 000 000	4 250 000 000
Cộng	5 691 240 000	7 741 240 000

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	33 343 000 000	17 672 079 961
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	9 909 943 784	12 482 136 468
Cộng	43 252 943 784	30 154 216 429

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	9 980 656 791	10 391 446 839
Các Nhà cung cấp khác	594 953 732	1 551 561 362
Cộng	10 575 610 523	11 943 008 201

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	1 139 038 531	1 139 038 531
Các khoản khác	106 523 606	223 256 004
Cộng	1 245 562 137	1 362 294 535

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16 108 888 265	17 001 929 449
Công cụ, dụng cụ	16 994 335	71 437 507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 788 216 060	1 576 935 997
Hàng hóa	110 259 734 617	96 690 268 172
Hàng gửi đi bán	-	8 079 807 018
Cộng	128 173 833 277	123 420 378 143

7) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	(600 000 000)	-
Cộng	(600 000 000)	-

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	200 265 114	0	(140 037 645)	60 227 469
Công cụ dụng cụ	0	257 949 000	(212 949 000)	45 000 000
Chi phí khác	395 606 518	1 298 478 273	(1 229 043 327)	465 041 464
Cộng	595 871 632	1 556 427 273	(1 582 029 972)	570 268 933

9) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	379 604 491	197 055 546
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	379 604 491	197 055 546

10) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	1 820 146 899	-
Cộng	1 820 146 899	-

11) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	16 655 983 365	9 917 215 996	14 912 788 352	971 648 104	306 234 877	42 763 870 694
Mua sắm mới	48 510 000	1 680 055 271	11 710 994 733			13 439 560 004
Thanh lý, nhượng bán			(9 514 618 690)			(9 514 618 690)
Số cuối quý	16 704 493 365	11 597 271 267	17 109 164 395	971 648 104	306 234 877	46 688 812 008
Giá trị hao mòn đầu kỳ	13 652 727 854	5 828 853 481	1 477 789 281	869 072 674	306 234 877	22 134 678 167
Khấu hao trong kỳ	492 526 198	1 028 907 270	1 399 435 734	76 932 426	750	2 997 802 378
Thanh lý, nhượng bán			(1 193 085 127)			(1 193 085 127)
Số cuối quý	14 145 254 052	6 857 760 751	1 684 139 888	946 005 100	306 235 627	23 939 395 418
Giá trị còn lại đầu kỳ						
Số cuối quý	2 559 239 313	4 739 510 516	2 753 806 858	2 753 806 858	(750)	22 749 416 590

12) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao lũy kế	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800			11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	102 487 500		(11 700 000)	90 787 500
Cộng	11 748 904 300	-	(11 700 000)	11 737 204 300

13) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21 872 000 000	21 872 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10 941 050 759)	(10 347 328 577)
Cộng	10 930 949 241	11 524 671 423

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	348 702 346	245 102 818
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8 000 000	8 000 000
Cộng	356 702 346	253 102 818

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	36 690 989 809	89 186 971 186
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	29 120 947 256	59 208 103 530
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Thanh Đa	1 328 962 824	6 493 318 620
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank	6 241 079 729	23 485 549 036
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	10 000 000 000	5 000 000 000
- Kỳ phiếu nội bộ	0	5 000 000 000
- Vay NH Công ty CP SX TM & DV Ô Tô PTM	10 000 000 000	-
Cộng	46 690 989 809	94 186 971 186

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

16) Phải trả người bán:

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	86 577 227 323	20 080 298 458
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	5 917 792 105	9 784 544 221
Các nhà cung cấp khác	321 287 267	552 029 574
Cộng	92 816 306 695	30 416 872 253

17) Người mua trả tiền trước:

* Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1 485 973 727	55 569 093 312	57 055 067 039	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	34 300 462	(34 300 462)
Thuế thu nhập cá nhân	(16 762 055)	275 844 626	268 613 136	(9 530 565)
+ Thuế TNCN thường xuyên	55 900 718	222 467 626	203 620 811	74 747 533
+ Thuế TNCN không thường xuyên	(72 662 773)	53 377 000	64 992 325	(84 278 098)
Tiền thuê đất & thuế khác	(641 104 204)	70 000 000		(571 104 204)
Cộng	937 598 283	56 405 507 827	57 240 321 051	74 747 533

19) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng, vận chuyển, trang bị	221 330 000	-
Chi phí lãi vay		129 264 408
Chi phí lãi trả chậm MBV	28 282 726	40 830 280
Chi phí thuê phần mềm MBV	109 788 350	82 131 050
Chi phí khác	34 493 447	392 709 846
Cộng	393 894 523	644 935 584

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Đoàn phí	161 704 402	58 533 681
Nhận ký quỹ ngắn hạn	200 000 000	250 000 000
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	12 640 835	12 640 835
Chi trả cổ tức năm 2009	86 875 200	86 875 200
Các khoản khác	146 717 706	186 946 457
Cộng	990 938 143	977 996 173

22) Vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	111 161 690 000	635 620 600	1 092 211 052	3 217 010 190	(28 666 439 683)	87 440 092 159
Phân phối các quỹ trong kỳ						0
Lợi nhuận trong kỳ					6 012 316 438	6 012 316 438
Chia cổ tức trong kỳ						0
Chỉ trong kỳ					(99 357 727)	(99 357 727)
Vốn tăng trong kỳ						0
Thặng dư vốn cổ phần						0
Số dư cuối quý	111 161 690 000	635 620 600	1 092 211 052	3 217 010 190	(22 753 480 972)	93 353 050 870

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36 277 240 000	36 277 240 000
Vốn góp của các cổ đông khác	74 884 450 000	74 884 450 000
Thặng dư vốn cổ phần	635 620 600	635 620 600
Cộng	111 797 310 600	111 797 310 600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VND/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11 116 169	11 116 169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
 - Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	296 665 412 767	101 290 403 828
- Doanh thu bán xe ô tô	270 043 261 110	80 120 188 908
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	26 533 305 901	21 123 942 229
- Doanh thu khác	88 845 756	46 272 691
Các khoản giảm trừ doanh thu	86 360 092	
Doanh thu thuần	296 579 052 675	101 290 403 828

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	289 707 801 850	95 799 216 752
- Giá vốn bán xe ô tô	264 930 107 707	76 862 860 839
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	24 757 372 535	18 903 007 723
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18 693 258 264	14 176 060 292
+ Chi phí nhân công trực tiếp	1 130 173 977	744 720 964
+ Chi phí sản xuất chung	4 933 940 294	3 982 226 467
- Giá vốn khác	20 321 608	33 348 190

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	5 780 934	53 558 630
- Lãi cho vay vốn		87 736 951
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	61 000 000	-
- Doanh thu tài chính khác		2 882
Cộng	66 780 934	141 298 463

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	1 188 859 339	2 161 551 310
- Dự phòng đầu tư vào Cty con	593 722 182	1 743 488 972
- Chi phí tài chính khác		452 653 294
Cộng	1 782 581 521	4 357 693 576

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 646 205 373	1 080 008 794
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326 276 781	23 338 893
- Chi phí khấu hao TSCĐ	455 558 247	823 373 140
- Chi phí ngân hàng	57 750 012	22 518 648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 036 064 526	735 777 240
- Chi phí khác	1 193 605 993	920 429 161
Cộng	4 715 460 932	3 605 445 876

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1 045 575 170	1 188 788 072
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	88 096 083	52 822 417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	331 872 099	94 153 726
- Thuế, phí và lệ phí	75 000 000	39 393 939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66 411 984	26 516 503
- Chi phí bằng tiền khác	883 982 922	1 393 681 572
Cộng	2 490 938 258	2 795 356 229

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5 281 818 181	2 259 090 909
Thu nhập từ các khoản khác	6 830 648 465	2 229 173 495
Cộng	12 112 466 646	4 488 264 404

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	5 547 093 640	1 434 305 235
- Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế	23 691 684	191 023 150
- Chi phí khác	2 465 833	5 901 991
Cộng	5 573 251 157	1 631 230 376

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19 469 478 046	14 281 286 745
- Chi phí nhân công	5 218 881 213	3 991 668 449
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 480 583 646	1 526 544 663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 729 122 498	2 617 665 117
- Chi phí khác	2 873 517 310	2 832 752 738
Cộng	31 771 582 713	25 249 917 712

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	407 700 000	367 939 131
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16 097 400	50 353 380
Cộng	423 797 400	418 292 511

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

* Công nợ phải thu với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	5 807 410 001	5 420 069 740
Phải thu tiền sửa chữa xe	1 177 131 470	746 977 309
Phải trả tiền sửa chữa, bảo dưỡng xe	-	42 813 900
Phải thu tiền cho vay	3 491 240 000	3 491 240 000
Phải thu tiền lãi cho vay	1 139 038 531	1 139 038 531
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	2 200 000 000	4 250 000 000
Cho vay	2 200 000 000	4 250 000 000
Cộng	8 007 410 001	9 670 069 740

4) Một số thuyết minh khác

* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 2/2014 tăng 138 % so với Quý 1/2014 và tăng 298 % so với Quý 2/2013 do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 2 năm 2014, công ty đã ghi nhận các khoản thu nhập từ chiết khấu bán hàng của quý 1 năm 2014.
- Sản lượng hàng hóa bán ra trong quý 2 năm 2014 tăng làm doanh thu của quý 2 năm 2014 tăng 25 % so với quý 1 năm 2014 và tăng 193 % so với quý cùng kỳ năm trước..

Người lập

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

TP.HCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DUNG